

NGHỊ QUYẾT

Về việc phê chuẩn quyết toán Thu – Chi ngân sách địa phương năm 2018.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN
KHÓA XI – KỲ HỌP THỨ CHÍN**

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Sau khi xem xét Tờ trình số: 113/TTr-UBND, ngày 3/7/2019 của Ủy ban nhân dân Huyện về việc đề nghị phê duyệt quyết toán thu – chi ngân sách địa phương năm 2018; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện và ý kiến thảo luận, thống nhất của đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp thứ chín, Hội đồng nhân dân huyện khóa XI,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán Thu – Chi ngân sách địa phương năm 2018 như sau:

1. Tổng thu NSNN trên địa bàn: 35.711.180.990 đồng

(không kể chuyển giao, nộp trả ngân sách cấp trên, thu chuyển nguồn, thu kết dư)

- Thu ngân sách trung ương, NS tỉnh: 11.410.505.813 đồng

- Thu ngân sách huyện, xã: 24.300.675.177 đồng

2. Tổng thu ngân sách huyện, xã hưởng 494.183.354.758 đồng

- Thu ngân sách huyện, xã: 25.958.440.016 đồng

Trong đó:

+ Thu trong cân đối:	16.504.303.437 đồng
+ Thu tiền sử dụng đất:	7.792.142.040 đồng
+ Thu quản lý qua ngân sách:	4.211.000 đồng
+ Thu nộp trả của ngân sách cấp xã:	1.657.783.539 đồng
- Thu bổ sung ngân sách:	400.929.200.000 đồng
- Thu kết dư ngân sách 2017:	32.720.225.288 đồng
- Thu chuyển nguồn năm 2017 sang 2018:	34.575.489.454 đồng
3. Tổng chi ngân sách huyện, xã:	445.677.091.841 đồng

(Đã khấu trừ phần trợ cấp ngân sách huyện cho NS xã: 79.587.849.982 đồng)

- Chi đầu tư phát triển:	39.309.100.000 đồng
<i>Trong đó: chi XD CTMTQG NTM</i>	<i>16.344.800.000 đồng</i>
- Chi thường xuyên:	382.670.300.784 đồng
+ Chi an ninh, quốc phòng:	17.775.138.237 đồng
+ Chi SN GD-ĐT, dạy nghề:	202.768.148.549 đồng
+ Chi SN Y tế, dân số -KHHGD:	3.393.846.000 đồng
+ Chi SN Khoa học, công nghệ:	354.422.000 đồng
+ Chi sự nghiệp VH-TT:	4.110.689.965 đồng
+ Chi sự nghiệp phát thanh – TH:	2.392.192.000 đồng
+ Chi sự nghiệp thể dục – TT:	655.422.000 đồng
+ Chi đảm bảo xã hội:	9.393.306.572 đồng
+ Chi sự nghiệp kinh tế:	41.297.200.000 đồng
+ Chi sự nghiệp Môi trường:	4.505.797.000 đồng
+ Chi QL hành chính, Đảng, ĐT:	90.368.056.074 đồng

+ Chi khác ngân sách	5.656.082.387 đồng
- Chi dự phòng ngân sách (huyện, xã):	2.069.394.960 đồng
- Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương:	6.726.462.917 đồng
- Chi trích nộp 30% tiền đất	1.251.000.626 đồng
- Chi chuyển nguồn:	13.650.832.554 đồng
4. Kết dư ngân sách huyện, xã (2)-(3):	48.506.262.917 đồng

Gồm:

- Kết dư ngân sách huyện:	43.841.341.645 đồng
- Kết dư ngân sách xã:	4.664.921.272 đồng

(Chi tiết có các phụ biểu đính kèm)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân huyện thực hiện quyết toán ngân sách địa phương năm 2018 theo đúng quy định.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Krông Pa Khóa XI, kỳ họp thứ chín thông qua ngày 17 tháng 7 năm 2019 và có hiệu lực kể từ ngày ký./

Nơi nhận:

- TT.HĐND tỉnh (b/c);
- Sở Tư pháp;
- TT. Huyện ủy;
- TT. HĐND huyện;
- UBND huyện;
- UBNDTTQVN huyện;
- TT. HĐND 14 xã, Thị trấn;
- 36 Đại biểu khóa XI;
- Lưu VT – HĐ (K).



CHỦ TỊCH

Nguyễn Duy Anh

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ - HĐND, ngày /07/2019 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	392.260	494.183	101.923	126,0
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	20.960	25.958	4.998	123,8
-	Thu NSDP hưởng 100%	2.040	4.957	2.917	243,0
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	18.920	21.002	2.082	111,0
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	371.300	400.929	29.629	108,0
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	328.610	328.610	-	100,0
2	Thu bổ sung có mục tiêu	42.690	72.319	29.629	169,4
III	Thu kết dư		32.720	32.720	
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		34.576	34.576	
B	TỔNG CHI NSDP	392.260	445.677	53.417	113,6
I	Tổng chi cân đối NSDP	392.260	409.319	17.059	104,3
1	Chi đầu tư phát triển	23.450	22.964	(486)	97,9
2	Chi thường xuyên	361.194	377.559	16.365	104,5
5	Dự phòng ngân sách	7.616	2.069	(5.547)	27,2
6	Chi nộp trả NS cấp trên	-	6.727	6.727	0,0
II	Chi các chương trình mục tiêu		22.707	22.707	
1	Chi các chương trình MT quốc gia		22.707	22.707	
-	Chi các chương trình nông thôn mới		22.707	22.707	
+	Chi đầu tư phát triển		16.345	16.345	
+	Chi sự nghiệp		6.362	6.362	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		13.651	13.651	
C	KẾT DƯ		48.506		

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2018

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ - HĐND, ngày /07/2019 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN			
I	Nguồn thu ngân sách	387.104,0	477.772,5	123,4
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	15.804,0	18.491,1	117,0
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	371.300,0	400.929,2	108,0
-	Bổ sung cân đối ngân sách	328.610,0	328.610,0	100,0
-	Bổ sung có mục tiêu	42.690,0	72.319,2	169,4
3	Thu kết dư		25.607,5	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		32.744,7	
II	Chi ngân sách	387.104,0	433.931,1	112,1
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	317.757,0	339.386,3	106,8
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	69.347,0	79.587,9	114,8
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	66.509,0	66.509,0	100,0
-	Chi bổ sung có mục tiêu	2.838,0	13.078,9	460,8
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		9.888,2	
4	Chi nộp trả cấp trên		5.068,7	
III	Kết dư	-	43.841,4	
B	NGÂN SÁCH XÃ			
I	Nguồn thu ngân sách	74.503,0	95.998,7	128,9
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	5.156,0	7.467,3	144,8
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	69.347,0	79.587,9	114,8
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	66.509,0	66.509,0	100,0
-	Thu bổ sung có mục tiêu	2.838,0	13.078,9	460,8
3	Thu kết dư		7.112,7	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		1.830,8	
II	Chi ngân sách	74.503,0	91.333,9	122,6
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	74.503,0	85.913,5	115,3
2	Chi chuyển nguồn sang năm sau		3.762,6	
3	Chi nộp trả cấp trên		1.657,8	
III	Kết dư		4.664,8	

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ - HĐND, ngày /07/2019 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	394.300,0	392.260,0	590.250,39	573.771,20	149,7	146,3
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	23.000	20.960	42.437,64	25.958,46	184,5	123,8
I	Thu nội địa	23.000	20.960	42.425,68	25.954,25	184,5	123,8
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)	0	0	5.726,45	0,00		
	- Thuế giá trị gia tăng			5.723,31			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			3,13			
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)	0	0	47,37	0,00		
	- Thuế giá trị gia tăng			42,27			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			3,10			
	- Thuế tài nguyên			2,00			
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)	0	0	0,00	0,00		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	7.140	7.140	8.167,92	8.167,92	114,4	114,4
	- Thuế giá trị gia tăng	6.280	6.280	6.875,62	6.875,62	109,5	109,5
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	300	300	702,85	702,85	234,3	234,3
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	140	140	113,28	113,28	80,9	80,9
	- Thuế tài nguyên	20	20	2,76	2,76	13,8	13,8
	- Lệ phí môn bài	400	400	473,41	473,41	118,4	118,4
5	Thuế thu nhập cá nhân	2.860	2.860	2.553,66	2.553,66	89,3	89,3
6	Thuế bảo vệ môi trường						
7	Lệ phí trước bạ	2.600	2.600	3.463,09	3.463,09	133,2	133,2
8	Thu phí, lệ phí	1.100	700	924,74	601,83	166,70	85,98
	- Phí và lệ phí Trung ương + Tỉnh	400		322,91		80,7	
	- Phí và lệ phí huyện	700	700	601,83	601,83	86,0	86,0
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			45,83	45,83		
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	190	0	822,29	72,65	432,8	
	- Cấp Tỉnh	190		749,64		394,5	
	- Cấp Huyện			72,65	72,65		
12	Thu tiền sử dụng đất	5.850	5.850	7.792,14	7.792,14	133,2	133,2
13	Phí sử dụng đường bộ						
14	Thu vi phạm hành chính do cơ quan thuế xử lý	50		164,15		328,3	
15	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
16	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			2.231,57			
17	Thu khác ngân sách	3.210	1.810	10.486,46	3.257,12	326,7	180,0
	Thu phạt an toàn giao thông	1.520	120	1.921,90	183,32	126,4	152,8
	- Cấp huyện thu	1.400		1.738,58		124,2	
	- Cấp xã thu	120	120	183,32	183,32	152,8	152,8
	- Thu vi phạm lâm luật						
	- Thu thanh lý TS (Nhà)			32,48	32,48		
	- Thu thanh lý TS (xe + khác)			35,25	19,18		
	- Thu quỹ đất 5%	90	90	55,02	55,02		
	- Thu hồi các khoản chi năm trước			277,19	138,97		
	- Thu các khoản hoàn trả PS năm trước			6.726,46	1.657,78		
	- Thu tịch thu do VPHC theo QĐ xử phạt toàn án			115,53			
	- Thu khác và phạt hành chính	1.600	1.600	1.322,63	1.170,37	82,7	73,1
II	Thu quản lý qua ngân sách	0	0	11,96	4,21		

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
-	Thu học phí						
-	Thu bán hàng lâm sản tịch thu			11,96	4,21		
-	Đóng góp XDCC hạ tầng						
B	THU BỔ SUNG NGÂN SÁCH	371.300	371.300	480.517	480.517	129,4	129,4
-	Bổ sung cân đối	328.610	328.610	395.119,00	395.119,00		
-	Bổ sung có mục tiêu	42.690	42.690	85.398,03	85.398,03		
D	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			32.720,23	32.720,23		
E	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			34.575,49	34.575,49		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ - HĐND, ngày /07/2019 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh(%)
A	B	1	2,0	3=2/1
	TỔNG CHI NS ĐỊA PHƯƠNG	392.260,0	445.677,0	113,6
A	CHI CÂN ĐỐI NS ĐỊA PHƯƠNG	392.260,0	409.319,2	104,3
I	Chi đầu tư phát triển	23.450,0	22.964,3	97,9
1	Chi đầu tư cho các dự án	17.600,0	17.600,0	100,0
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	5.123,0	5.495,7	107,3
-	Chi khoa học và công nghệ			
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền SD đất			
2	Chi đầu tư phát triển khác	5.850,0	5.364,3	91,7
II	Chi thường xuyên	361.194,0	377.559,0	104,5
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	196.062,0	202.768,1	103,4
2	Chi khoa học và công nghệ	350,0	354,4	101,3
III	Dự phòng ngân sách	7.616,0	2.069,4	27,2
IV	Chi nộp trả NS cấp trên		6.726,5	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MT		22.707,0	
I	Chi các chương trình MT quốc gia		22.707,0	
1	Chi chương trình MTQG nông thôn mới		22.707,0	
+	Chi đầu tư phát triển		16.344,8	
+	Chi sự nghiệp		6.362,2	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		13.650,8	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ - HĐND, ngày /07/2019 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối(%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP (A+B)	461.607,0	525.264,1	52.166,1	113,79
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)	69.347,0	79.587,0	10.240,0	114,77
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, XÃ THEO LĨNH VỰC	392.260,0	432.026,3	38.515,3	110,14
I	Chi đầu tư phát triển	23.450,0	39.309,1	15.859,1	167,63
1	Chi đầu tư cho các dự án	17.600,0	17.600,0	-	100,00
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	5.123,0	5.495,7	372,7	107,28
2	Chi đầu tư phát triển khác	5.850,0	21.709,1	15.859,1	371,10
II	Chi thường xuyên	361.194,0	382.670,3	21.476,3	105,95
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	197.142,0	202.768,1	5.626,1	102,85
-	Chi khoa học và công nghệ (2)	350,0	354,4	4,4	101,3
-	Chi quốc phòng	6.286,0	9.319,6	3.033,6	148,3
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	3.370,0	8.455,6	5.085,6	250,9
-	Chi y tế, dân số và gia đình	3.423,0	3.393,8	(29,2)	99,1
-	Chi văn hóa thông tin	3.203,0	4.110,7	907,7	128,3
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	2.130,0	2.392,2	262,2	112,3
-	Chi thể dục thể thao	722,0	655,4	(66,6)	90,8
-	Chi bảo vệ môi trường	4.607,0	4.505,8	(101,2)	97,8
-	Chi các hoạt động kinh tế	30.429,0	41.297,2	10.868,2	135,7
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	86.430,0	90.368,1	3.938,1	104,6
-	Chi bảo đảm xã hội	11.809,0	9.393,3	(2.415,7)	79,5
-	Chi thường xuyên khác	11.293,0	5.656,1	(5.636,9)	50,1
III	Dự phòng ngân sách	7.616,0	2.069,4	(5.546,6)	27,2
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	-	-	0,0
V	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		6.726,5	6.726,5	
VI	Trích nộp 30% tiền đất		1.251,0	1.251,0	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		13.650,8	13.650,8	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2018

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ - HĐND, ngày /07/2019 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2018	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	392.260,0	317.616,0	74.644,0	445.676,9	354.343,1	91.333,8	113,62	111,56	122,36
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	392.260,0	317.616,0	74.644,0	425.664,0	339.268,6	86.395,4	108,52	106,82	115,74
I	Chi đầu tư phát triển	23.450,0	23.450,0		39.309,1	39.309,1		167,63	167,63	
1	Chi đầu tư cho các dự án	17.600,0	17.600,0		17.600,0	17.600,0		100,00	100,00	
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	-			-					
-	Chi giáo dục - ĐT và dạy nghề	5.123,0	5.123,0		5.495,7	5.495,7		107,28	107,28	
-	Chi khoa học và công nghệ	-			-					
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	-			-					
-	Chi ĐT từ nguồn thu tiền sử dụng đất	-			-					
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	-			-					
2	Chi đầu tư phát triển khác	5.850,0	5.850,0		21.709,1	21.709,1		371,10	371,10	
II	Chi thường xuyên	361.194,0	287.927,0	73.267,0	377.559,0	293.712,20	83.846,8	104,53	102,01	114,44
	Trong đó:	-			-					
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	197.142,0	196.062,0	1.080	202.768,1	201.593,0	1.175,1	102,85	102,82	108,81
2	Chi khoa học và công nghệ	350,0	350,0		354,4	354,4		101,26	101,26	
III	Dự phòng ngân sách	7.616,0	6.239,0	1.377,0	2.069,4	1.178,6	890,8	27,17	18,89	
IV	Chi nộp trả NS cấp trên	-	-	-	6.726,5	5.068,7	1.657,8	0,00	0,00	0,00
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	-			6.362,1	5.186,3	1.175,8			
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-			6.362,1	5.186,3	1.175,8			
1	Chi chương trình MTQG nông thôn mới	-			6.362,1	5.186,3	1.175,8			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-			13.650,8	9.888,2	3.762,6			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ - HĐND, ngày /07/2019 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)				Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3		4=5+6+9+12	5	6	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG SỐ	426.906,5	21.078,5	354.782,5	17.485,0	433.931,1	22.964,3	379.547,5	21.531,1	16.344,8	5.186,3	9.888,2	1.168,8	1,1	1.432,8
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	347.318,5	21.078,5	275.194,5	17.485,0	338.135,2	22.964,3	293.639,8	21.531,1	16.344,8	5.186,3	-	1.068,8	1,1	1.332,8
1	Các đơn vị quản lý nhà nước	61.369,1	3.831,4	52.356,7		56.221,7	3.831,4	47.204,0	5.186,3	-	5.186,3	-	91,6		90,2
-	Văn phòng HĐND-UBND	6.248,5		6.248,5		5.482,8		5.482,8					87,7		87,7
-	Phòng Nông nghiệp & PTNT	12.977,5		8.356,5	4.621,0	11.646,7		6.999,5	4.647,2	-	4.647,2		89,7		83,8
-	Phòng Tư pháp	835,1		835,1		829,9		829,9					99,4		99,4
-	Phòng Kinh tế Hạ tầng	5.789,7	1.912,8	3.876,9		5.160,7	1.912,8	3.247,9					89,1	100,00	83,8
-	Phòng Tài chính - KH	3.098,6	119,7	2.978,9		2.931,8	119,7	2.812,1					94,6	100,00	94,4
-	Phòng Giáo dục & Đào tạo	1.233,1	147,0	1.086,1		1.193,4	147,0	1.046,4					96,8	100,00	96,3
-	Phòng Y tế	304,8		304,8		304,8		304,8					100,0		100,0
-	Phòng Lao động TB&XH	12.821,6		12.261,6	560,0	11.691,4		11.152,3	539,1		539,1		91,2		91,0
-	Phòng Văn hoá Thông tin	4.190,6		4.190,6		4.057,2		4.057,2					96,8		96,8
-	Phòng Tài nguyên - MT	7.674,3	1.651,9	6.022,4		7.285,4	1.651,9	5.633,5					94,9	100,00	93,5
-	Phòng Nội vụ	3.401,8		3.401,8		2.873,3		2.873,3					84,5		84,5
-	Thanh tra huyện	704,2		704,2		704,2		704,2					100,0		100,0
-	Phòng Dân tộc	2.089,3		2.089,3		2.060,1		2.060,1					98,6		98,6
2	Khối Đảng	11.032,9	-	11.032,9		10.601,4	-	10.601,4	-	-	-	-	96,1		96,1
-	Trung tâm BDCT	2.048,6		2.048,6		1.617,1		1.617,1					78,9		78,9
-	Văn phòng Huyện uỷ	8.984,3		8.984,3		8.984,3		8.984,3					100,0		100,0
3	Khối Đoàn thể	4.131,9	-	4.131,9		4.131,9	-	4.131,9	-	-	-	-	100,0		100,0
-	Ủy ban mặt trận TQVN	1.577,9		1.577,9		1.577,9		1.577,9					100,0		100,0
-	Huyện Đoàn	615,8		615,8		615,8		615,8					100,0		100,0
-	Hội Liên hiệp phụ nữ	641,4		641,4		641,4		641,4					100,0		100,0
-	Hội Nông dân	935,9		935,9		935,9		935,9					100,0		100,0
-	Hội Cựu chiến binh	360,9		360,9		360,9		360,9					100,0		100,0
4	Chi hỗ trợ các tổ chức xã hội và nghề nghiệp	726,3	-	726,3	-	726,3	-	726,3					100,0		100,0
-	Hội Chữ thập đỏ	336,6		336,6		336,6		336,6					100,0		100,0
-	Hội người cao tuổi	96,1		96,1		96,1		96,1					100,0		100,0
-	Hội nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	125,4		125,4		125,4		125,4					100,0		100,0
-	Hội Cựu thanh niên xung phong	76,6		76,6		76,6		76,6					100,0		100,0
-	Hội Khuyến học	91,6		91,6		91,6		91,6					100,0		100,0

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)				Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3		4=5+6+9+12	5	6	9	10	11	12	13	14	15
5	Các đơn vị sự nghiệp giáo dục	202.917,0	-	199.185,0		198.884,7	-	198.884,7	-	-	-	-	98,0		99,8
-	Phòng Giáo dục & Đào tạo	95.454,7		95.454,7		90.299,2		90.299,2					94,6		94,6
-	Trường mầm non bán trú	3.276,8		3.276,8		3.276,8		3.276,8					100,0		100,0
-	Trường Mẫu giáo Phú cần	2.308,5		2.308,5		2.308,5		2.308,5					100,0		100,0
-	Trường MG xã Chư RCăm	2.767,0		2.767,0		2.763,4		2.763,4					99,9		99,9
-	Trường MG xã IarSiêm	3.667,9		3.667,9		3.667,1		3.667,1					100,0		100,0
-	Trường MG xã Chư gu	3.555,4		3.555,4		3.555,4		3.555,4					100,0		100,0
-	Trường MG xã Chư Drăng	2.648,2		2.648,2		2.648,2		2.648,2					100,0		100,0
-	Trường TH số I Phú túc	4.134,0		4.134,0		4.134,0		4.134,0					100,0		100,0
-	Trường TH xã IarMok	6.210,8		6.210,8		6.210,8		6.210,8					100,0		100,0
-	Trường TH xã Chư Ngọc	5.137,3		5.137,3		5.137,3		5.137,3					100,0		100,0
-	Trường TH xã Uar	4.061,4		4.061,4		4.061,4		4.061,4					100,0		100,0
-	Trường TH xã Đất bằng	4.971,4		4.971,4		4.971,4		4.971,4					100,0		100,0
-	Trường TH xã Chư gu	6.317,9		6.317,9		6.317,9		6.317,9					100,0		100,0
-	Trường TH xã Chư RCăm	4.869,5		4.869,5		4.865,3		4.865,3					99,9		99,9
-	Trường TH xã Mlah	3.732,0		3.732,0		3.727,7		3.727,7					99,9		99,9
-	Trường TH Nay der I siêm	3.732,0		4.243,2		4.243,2		4.243,2					113,7		100,0
-	Trường TH Trần Quốc Toàn	4.243,2		2.868,0		2.868,0		2.868,0					67,6		100,0
-	Trường TH Krông năng	2.868,0		5.458,9		5.458,9		5.458,9					190,3		100,0
-	Trường THCS NB Khiêm	5.458,9		5.532,3		5.532,3		5.532,3					101,3		101,3
-	Trường Bán trú Nguyễn Huệ	5.532,3		4.703,1		4.703,1		4.703,1					85,0		85,0
-	Trường Bán trú IarSai	4.703,1		5.136,4		5.136,4		5.136,4					109,2		109,2
-	Trường THCS Lý Tự Trọng	5.136,4		3.971,2		3.971,2		3.971,2					77,3		77,3
-	Trường THCS Lê Quý Đôn	3.971,2		5.465,9		5.460,5		5.460,5					137,5		137,5
-	Trường THCS Nguyễn Trãi	5.465,9		3.483,4		3.470,8		3.470,8					63,5		63,5
-	Trường THCS Dân tộc nội trú	3.483,4		5.209,8		5.208,3		5.208,3					149,5		149,5
-	TT GDNN - GD thường xuyên	5.209,8		5.265,7		4.887,6		4.887,6					93,8		93,8
6	Các đơn vị khác	48.286,7	17.233,3	5.265,7		48.860,1	19.119,1	29.741,0	-	-	-	-	101,2	1,1	564,8
-	Trạm Khuyến nông	1.257,4		1.257,4		1.190,4		1.190,4					94,7		94,7
-	BQLKT các CT thủy lợi	3.313,4		3.313,4		3.286,6		3.286,6					99,2		99,2
-	Đội XDGT và DV đô thị	9.391,2		9.391,2		8.879,2		8.879,2					94,5		94,5
-	Trung tâm DS KHHGD	3.117,7		3.117,7		2.411,1		2.411,1					77,3		77,3
-	Đài truyền thanh - truyền hình	2.383,5		2.383,5		2.383,5		2.383,5					100,0		100,0
-	BQL các dự án ĐTXD	20.076,7	17.233,3	2.843,4		20.076,7	17.233,3	2.843,4					100,0	100,00	100,0
-	BQL đền bù ... ĐCDC	200,0		200,0		2.085,8	1.885,8	200,0					1.042,9		100,0
-	BQH Quân sự huyện	3.897,9		3.897,9		3.897,9		3.897,9					100,0		100,0
-	Công An huyện	4.648,9		4.648,9		4.648,9		4.648,9					100,0		100,0
7	Các đơn vị được hỗ trợ	802,3	-	802,3		656,7	-	656,7					81,9		81,9

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)				Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3		4=5+6+9+12	5	6	9	10	11	12	13	14	15
-	Thị trấn Đôn	8,0		8,0		8,0		8,0							
-	Thống kê huyện	51,0		51,0		51,0		51,0					100,0		100,0
-	Chi cục thuế	15,0		15,0		15,0		15,0					100,0		100,0
-	Hạt Kiểm lâm	266,0		266,0		120,5		120,5					45,3		45,3
-	Kho bạc Nhà nước huyện	10,0		10,0		10,0		10,0					100,0		100,0
-	Liên đoàn Lao động huyện	67,0		67,0		67,0		67,0					100,0		100,0
-	Trạm nước sinh hoạt	12,3		12,3		12,3		12,3					100,0		100,0
-	Trung tâm y tế	255,2		255,2		255,2		255,2					100,0		100,0
-	Trường Chu văn An	51,2		51,2		51,2		51,2					100,0		100,0
-	Trường Nguyễn Du	17,4		17,4		17,4		17,4					100,0		100,0
-	Trường Đinh Tiên Hoàng	24,2		24,2		24,2		24,2					100,0		100,0
-	Viện Kiểm sát ND	25,0		25,0		25,0		25,0					100,0		100,0
8	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo	1.135,7		1.135,7		1.135,7		1.135,7					100,0		100,0
-	Thị trấn Phú túc	69,7		69,7		69,7		69,7					100,0		100,0
-	Xã Phú căn	24,7		24,7		24,7		24,7					100,0		100,0
-	Xã Chư gu	106,4		106,4		106,4		106,4					100,0		100,0
-	Xã IaSai	91,7		91,7		91,7		91,7					100,0		100,0
-	Xã Uar	62,0		62,0		62,0		62,0					100,0		100,0
-	Xã Chư Drăng	109,4		109,4		109,4		109,4					100,0		100,0
-	Xã IaMok	92,9		92,9		92,9		92,9					100,0		100,0
-	Xã IaD rết	94,7		94,7		94,7		94,7					100,0		100,0
-	Xã Krông năng	72,6		72,6		72,6		72,6					100,0		100,0
-	Xã Chư ngọc	87,0		87,0		87,0		87,0					100,0		100,0
-	Xã IaMlah	37,6		37,6		37,6		37,6					100,0		100,0
-	Xã Đất bằng	79,1		79,1		79,1		79,1					100,0		100,0
-	Xã Chư Căm	90,3		90,3		90,3		90,3					100,0		100,0
-	Xã IaSiêm	117,6		117,6		117,6		117,6					100,0		100,0
9	Kinh phí nông thôn mới	16.344,8	-	-	17.485,0	16.344,8	-	-	16.344,8	16.344,8			100,0		
-	Xã Phú căn	1.548,0			1.548,0	1.548,0			1.548,0	1.548,0			100,0		
-	Xã Chư gu	1.477,0			1.477,0	1.477,0			1.477,0	1.477,0			100,0		
-	Xã Chư Căm	885,0			885,0	885,0			885,0	885,0			100,0		
-	Xã IaSai	1.476,8			1.477,0	1.476,8			1.476,8	1.476,8			100,0		
-	Xã IaSiêm	1.477,0			1.477,0	1.477,0			1.477,0	1.477,0			100,0		
-	Xã Uar	1.477,0			1.477,0	1.477,0			1.477,0	1.477,0			100,0		
-	Xã Chư Drăng	1.477,0			1.477,0	1.477,0			1.477,0	1.477,0			100,0		
-	Xã IaD rết	1.477,0			1.477,0	1.477,0			1.477,0	1.477,0			100,0		
-	Xã IaR Mok	-			1.140,0	-			-						
-	Xã Krông năng	1.477,0			1.477,0	1.477,0			1.477,0	1.477,0			100,0		

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)				Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Khôn g kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Kh ông kể chương trình MTQG)
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3		4=5+6+9+12	5	6	9	10	11	12	13	14	15
-	Xã Chư ngọc	1.477,0			1.477,0	1.477,0			1.477,0	1.477,0			100,0		
-	Xã IaMlah	619,0			619,0	619,0			619,0	619,0			100,0		
-	Xã Đất bằng	1.477,0			1.477,0	1.477,0			1.477,0	1.477,0			100,0		
10	Nhà ở người có công với CM	558,0	-	558,0	-	558,0	-	558,0	-	-			100,0		100,0
-	Thị trấn Phú túc	80,0		80,0		80,0		80,0					100,0		100,0
-	Xã Phú cần	20,0		20,0		20,0		20,0					100,0		100,0
-	Xã IaSiêm	20,0		20,0		20,0		20,0					100,0		100,0
-	Xã IaMok	40,0		40,0		40,0		40,0					100,0		100,0
-	Xã Krông năng	20,0		20,0		20,0		20,0					100,0		100,0
-	Xã IaSai	40,0		40,0		40,0		40,0					100,0		100,0
-	Xã Chư Căm	100,0		100,0		100,0		100,0					100,0		100,0
-	Xã Chư ngọc	100,0		100,0		100,0		100,0					100,0		100,0
-	Xã Chư Drăng	78,0		78,0		78,0		78,0					100,0		100,0
-	Xã Chư gu	60,0		60,0		60,0		60,0					100,0		100,0
11	Đối ứng CT 135	13,8	13,8	-	-	13,8	13,8	-	-	-	-	-	100,0	-	
	TT. Phú Túc	13,8	13,8			13,8	13,8						100,0		
II	CHI BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (3)	79.588,0	-	79.588,0	-	79.588,0	-	79.588,0	-	-	-	-	100,0		100,0
1	TT. Phú Túc	4.658,2		4.658,2		4.658,2		4.658,2	-				100,0		100,0
2	Xã Ia Sai	6.155,9		6.155,9		6.155,9		6.155,9	-				100,0		100,0
3	Xã Ia RSuom	5.601,3		5.601,3		5.601,3		5.601,3	-				100,0		100,0
4	Xã Chư Gu	6.455,3		6.455,3		6.455,3		6.455,3	-				100,0		100,0
5	Xã Đất Bằng	5.864,4		5.864,4		5.864,4		5.864,4	-				100,0		100,0
6	Xã Ia MLáh	6.390,3		6.390,3		6.390,3		6.390,3	-				100,0		100,0
7	Xã Chư DRăng	6.477,4		6.477,4		6.477,4		6.477,4	-				100,0		100,0
8	Xã Phú Cần	5.532,1		5.532,1		5.532,1		5.532,1	-				100,0		100,0
9	Xã Ia DRéh	5.829,7		5.829,7		5.829,7		5.829,7	-				100,0		100,0
10	Xã IaR Mók	5.599,6		5.599,6		5.599,6		5.599,6	-				100,0		100,0
11	Xã Chư Ngọc	5.516,3		5.516,3		5.516,3		5.516,3	-				100,0		100,0
12	Xã Uar	4.843,3		4.843,3		4.843,3		4.843,3	-				100,0		100,0
13	Xã Chư RCăm	5.079,2		5.079,2		5.079,2		5.079,2	-				100,0		100,0
14	Xã Krông Năng	5.585,0		5.585,0		5.585,0		5.585,0	-				100,0		100,0
III	Chi nộp 30% tiền đất về STC					1.251,0	-	1.251,0							
IV	Chuyển trả cấp trên					5.068,7		5.068,7							
V	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-				9.888,2						9.888,2			



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG CHI TIẾT TỪNG XÃ NĂM 2018

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ - HĐND, ngày /07/2019 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán			Quyết toán												So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên		Chi CTMTQG		Chi nộp trả ngân sách cấp trên	Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			
						Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó								
																	Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi giáo dục đào tạo dạy nghề
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16= 4/1	17= 5/2	18=8/3
	TỔNG SỐ	74.503	-	74.503	91.334	-	-	-	84.738	1.175	-	1.176	-	1.176	1.658	3.763	110	-	103
1	TT. Phú Túc	6.016		6.016	7.645				7.281	96		-			3	362	101		101
2	Xã Iar Sai	5.433		5.433	6.428				5.882	69		88		88	15	443	103		97
3	Xã Ia RSuom	5.750		5.750	6.691				5.674	78		85		85	26	905	115		109
4	Xã Chư Gu	6.275		6.275	6.614				6.462	112		88		88	3	61	108		104
5	Xã Đất Bằng	5.135		5.135	6.185				5.965	67		88		88	9	123	106		101
6	Xã Ia MLáh	5.008		5.008	6.765				6.628	84		103		103	-	33	114		107
7	Xã Chư DRăng	5.651		5.651	7.520				6.156	109		88		88	949	326	106		101
8	Xã Phú Cản	5.205		5.205	6.106				5.963	159		103		103	-	40	127		119
9	Xã Ia DRéh	4.838		4.838	6.137				5.662	69		88		88	306	81	107		101
10	Xã Iar Møk	5.462		5.462	6.049				5.610	72		88		88	-	351	103		98
11	Xã Chư Ngọc	4.995		4.995	7.391				6.783	63		88		88	240	280	160		112
12	Xã Uar	4.667		4.667	5.426				4.910	55		88		88	4	424	105		98
13	Xã Chư RCăm	5.338		5.338	6.424				6.045	54		93		93	5	281	96		90
14	Xã Krông Năng	4.731		4.731	5.955				5.717	89		88		88	99	51	106		100

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2018

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ - HĐND, ngày /07/2019 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Tên đơn vị	Dự toán								Quyết toán								So sách (%)							
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8
TỔNG SỐ		69.347	66.509	2.838	-	2.838	-	2.838	-	79.588	66.509	13.079	-	13.079		11.903	1.176	115	100	461	-	461	-	6.578	-
1	TT. Phú Túc	4.258	3.808	450		450		450		4.658	3.808	850		850		850		109	100	189		189		189	
2	Xã Iar Sai	5.339	5.123	216		216		216		6.156	5.123	1.033		1.033		945	88	115	100	479		479		438	
3	Xã Ia RSuom	5.089	4.886	203		203		203		5.601	4.886	715		715		630	85	110	100	353		353		311	
4	Xã Chư Gu	6.023	5.774	250		250		250		6.455	5.774	682		682		594	88	107	100	273		273		238	
5	Xã Đát Bằng	5.052	4.857	195		195		195		5.864	4.857	1.007		1.007		919	88	116	100	518		518		472	
6	Xã Ia MLáh	4.815	4.684	131		131		131		6.390	4.684	1.706		1.706		1.603	103	133	100	1.303		1.303		1.224	
7	Xã Chư DRăng	5.497	5.263	234		234		234		6.477	5.263	1.214		1.214		1.126	88	118	100	520		520		482	
8	Xã Phú Cẩn	4.907	4.752	155		155		155		5.532	4.752	780		780		677	103	113	100	505		505		438	
9	Xã Ia DRéh	4.771	4.601	170		170		170		5.830	4.601	1.229		1.229		1.141	88	122	100	721		721		670	
10	Xã Iar Mọk	5.400	5.200	200		200		200		5.600	5.200	400		400		312	88	104	100	200		200		156	
11	Xã Chư Ngọc	4.823	4.665	158		158		158		5.516	4.665	851		851		763	88	114	100	541		541		485	
12	Xã Uar	4.445	4.284	161		161		161		4.843	4.284	560		560		472	88	109	100	347		347		293	
13	Xã Chư RCầm	4.235	4.086	149		149		149		5.079	4.086	994		994		901	93	120	100	665		665		603	
14	Xã Krông Năng	4.695	4.528	167		167		167		5.585	4.528	1.058		1.058		970	88	119	100	633		633		580	

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2018
(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ - HĐND, ngày /07/2019 của HĐND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	 Nội dung (1)	Dự toán			Quyết toán										So sánh (%)			
		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới							Tổng cộng	Trong đó		
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
									Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra					
A	B	I	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	16=5/1	17=6/2	18=7/3	
	TỔNG CỘNG:	23.873,0	17.485,0	6.388,0	22.707,0	16.344,8	6.362,2	22.707,0	16.344,8	16.344,8	-	6.362,2	6.362,2	-	95,1	93,5	99,6	
I	Đơn vị cấp huyện	5.224,0	-	5.224,0	5.186,3	-	5.186,3	5.186,3	-	-	-	5.186,3	5.186,3	-	99,3		99,3	
1	Phòng LĐ & TBXH	560,0		560,0	539,1		539,1	539,1				539,1	539,1		96,3		96,3	
2	Phòng NN&PTNT	4.664,0	-	4.664,0	4.647,2		4.647,2	4.647,2				4.647,2	4.647,2		99,6		99,6	
II	Đơn vị xã	18.649,0	17.485,0	1.164,0	17.520,6	16.344,8	1.175,8	17.520,6	16.344,8	16.344,8	-	1.175,8	1.175,8	-	93,9	93,5	101,0	
1	UBND xã Phú Cần	1.651,0	1.548,0	103,0	1.651,0	1.548,0	103,0	1.651,0	1.548,0	1.548,0		103,0	103,0		100,0	100,0	100,0	
2	UBND xã Chư Gu	1.565,0	1.477,0	88,0	1.565,0	1.477,0	88,0	1.565,0	1.477,0	1.477,0		88,0	88,0		100,0	100,0	100,0	
3	UBND xã Chư Rcam	978,0	885,0	93,0	978,0	885,0	93,0	978,0	885,0	885,0		93,0	93,0		100,0	100,0	100,0	
4	UBND xã Ia Rsai	1.565,0	1.477,0	88,0	1.564,8	1.476,8	88,0	1.564,8	1.476,8	1.476,8		88,0	88,0		100,0	100,0	100,0	
5	UBND xã RSuom	1.565,0	1.477,0	88,0	1.562,3	1.477,0	85,3	1.562,3	1.477,0	1.477,0		85,3	85,3		99,8	100,0	96,9	
6	UBND xã Uar	1.565,0	1.477,0	88,0	1.565,0	1.477,0	88,0	1.565,0	1.477,0	1.477,0		88,0	88,0		100,0	100,0	100,0	
7	UBND xã Chư Drăng	1.565,0	1.477,0	88,0	1.565,0	1.477,0	88,0	1.565,0	1.477,0	1.477,0		88,0	88,0		100,0	100,0	100,0	
8	UBND xã Ia Rmok	1.228,0	1.140,0	88,0	88,0	-	88,0	88,0	-	-		88,0	88,0		7,2	-	100,0	
9	UBND xã Ia Dreh	1.565,0	1.477,0	88,0	1.564,5	1.477,0	87,5	1.564,5	1.477,0	1.477,0		87,5	87,5		100,0	100,0	99,5	
10	UBND xã Krông Năng	1.565,0	1.477,0	88,0	1.565,0	1.477,0	88,0	1.565,0	1.477,0	1.477,0		88,0	88,0		100,0	100,0	100,0	
11	UBND xã Chư Ngọc	1.565,0	1.477,0	88,0	1.565,0	1.477,0	88,0	1.565,0	1.477,0	1.477,0		88,0	88,0		100,0	100,0	100,0	
12	UBND xã Ia Mlah	707,0	619,0	88,0	722,0	619,0	103,0	722,0	619,0	619,0		103,0	103,0		102,1	100,0	117,0	
13	UBND xã Đất Bằng	1.565,0	1.477,0	88,0	1.565,0	1.477,0	88,0	1.565,0	1.477,0	1.477,0		88,0	88,0		100,0	100,0	100,0	